

Một số quan điểm lý thuyết về xu hướng hôn nhân quốc tế đương đại và những vấn đề đặt ra

Trần Thị Minh Thi*

Nhận ngày 25 tháng 2 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Tóm tắt: Hôn nhân quốc tế đang tăng nhanh trong những năm vừa qua, trong đó chủ yếu là di cư hôn nhân của phụ nữ từ quốc gia phát triển chậm hơn đến những quốc gia phát triển hơn. Bài viết này đưa ra những thảo luận lý thuyết lí giải cho xu hướng và các dòng chảy di cư hôn nhân quốc tế. Ngoài những động cơ cá nhân định hướng quan điểm và hành vi của cá nhân, thì bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội và hôn nhân - gia đình của nơi đi và nơi đến có ảnh hưởng quan trọng. Cho đến nay, tỉ lệ phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài cao hơn rất nhiều so với phụ nữ nước ngoài kết hôn với nam giới Việt Nam. Nhìn từ góc độ lý thuyết, hôn nhân quốc tế giữa phụ nữ Việt Nam và người nước ngoài không chỉ phản ánh những đặc điểm dân số, kinh tế, văn hóa, xã hội thời gian qua, mà còn góp phần làm thay đổi vai trò giới trong bối cảnh xã hội đang chuyển đổi mạnh mẽ.

Từ khóa: Hôn nhân quốc tế, thị trường hôn nhân, quy luật hôn nhân, dân số, vai trò giới.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: International marriage has been increasing rapidly in recent years, in which the marriage migration of women is mainly from slower developing countries to more developed ones. This paper presents theoretical discussions that explain trends and flows of international marriage migration. In addition to the individual motives that shape an individual's views and behaviour, it is the economic, cultural, social, and marital and family contexts of origin and destination that have an important influence. Until now, the percentage of Vietnamese women marrying foreigners is much higher than that of foreign women marrying Vietnamese men. From a theoretical perspective, international marriage between Vietnamese women and foreigners not only reflects the demographic, economic, cultural and social characteristics in the recent time, but also contributes to changing roles of gender in a rapidly changing social context.

Keywords: International marriage, marriage market, rule of marriage, population, roles of gender.

Subject classification: Sociology

* Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: thichuong@gmail.com

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng và sự bùng nổ của hệ thống thông tin liên lạc, những năm qua, di cư hôn nhân không ngừng tăng lên, trong đó có châu Á (Jones, 2012; Chung and Piper, 2016) với dòng chủ yếu là phụ nữ di cư tới quốc gia của chồng (Bélanger và cộng sự, 2011), trong khi những quốc gia này hầu hết không gặp phải những vấn đề về mất cân bằng nam nữ (Hugo, 2005). Hôn nhân quốc tế, hôn nhân xuyên quốc gia, phổ biến nhất là hôn nhân giữa hai người thuộc hai quốc gia khác nhau, hoặc giữa hai người có hai quốc tịch khác nhau kết hôn ở một nước thứ ba (mặc dù hình thức này có thể không được thống kê vì liên quan đến các vấn đề lưu trữ số liệu của mỗi nước). Hôn nhân giữa những người cùng dân tộc nhưng khác quốc tịch, hay hôn nhân giữa những người sống ở một quốc gia nhưng mang hai quốc tịch thì phức tạp hơn trong việc xác định đó là hôn nhân quốc tế hay trong nước. Bài viết¹ tìm hiểu những lí giải mang tính lý thuyết cho xu hướng và dòng chảy hôn nhân quốc tế của hai người thuộc hai quốc gia khác nhau từ góc độ vi mô, là các động lực cá nhân, và góc độ vĩ mô, là các đặc điểm kinh tế, văn hóa, xã hội, dân số và hôn nhân của nơi đi và nơi đến.

2. Thị trường hôn nhân lần đầu và tái hôn

Thị trường hôn nhân đề cập đến tổng số lựa chọn bạn đời của nam và nữ (Lamanna và Riedmann, 1991). Trên thực tế, nó không phải là một thị trường theo nghĩa chặt chẽ, nó hoàn toàn khác với một thị trường hàng hóa. Các lý thuyết thị trường hôn nhân nhằm mục đích nghiên cứu chi tiết mối quan hệ tiềm năng nhất định của mỗi quan hệ cung và cầu về lựa chọn bạn đời trong một thời gian và phạm vi nhất định, qua đó cung cấp một quan điểm lý thuyết quan trọng để giải thích hành vi kết hôn.

Khi chọn vợ/chồng, cá nhân có xu hướng cân nhắc giữa ưu và nhược điểm và tránh xa những nguy cơ tiềm ẩn. Theo giả thiết như vậy, một số lý thuyết về hôn nhân có ảnh hưởng đã ra đời, trong đó lý thuyết hôn nhân “lợi nhuận thương mại” (“gains to trade”) của Becker (1981) và “giả thuyết về thu nhập tương đối” (“relative income hypothesis”) của Easterlin (1978) là hai lý thuyết có ảnh hưởng quan trọng.

Lý thuyết đầu tiên cho rằng, trong hôn nhân, thị trường đàn ông và phụ nữ đến tuổi kết hôn là những đối tác giao dịch hôn nhân tiềm năng; khi hai bên có thể dự đoán rằng cả hai đều có lợi trong hôn nhân, họ sẽ đưa ra quyết định kết hôn (Becker, 1981). Tuy nhiên, do sự khác biệt về giới trong các vai trò xã hội phụ nữ phải quyết định lựa chọn giữa lao động nội trợ và thị trường lao động, nên khi kỳ vọng về thu nhập kinh tế cao, phụ nữ có thể lựa chọn tham gia thị trường lao động, dẫn đến tỷ lệ hôn nhân thấp. Điều này diễn ra ở một số quốc gia có kinh tế phát triển, phụ nữ có xu hướng lựa chọn sự tự chủ cuộc sống, tham gia thị trường lao động và không có hứng thú với kết hôn, hoặc có những yêu cầu cao với đối tác kết hôn. Kết quả là, nam giới có đặc điểm kinh tế xã hội ở mức trung bình thấp ở những quốc gia phát triển khó có cơ hội kết hôn với phụ nữ bản địa, và tìm đến thị trường hôn nhân ở các quốc gia đang phát triển.

¹ Bài viết này thuộc đề tài: “Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài: Thực trạng và một số vấn đề xã hội đặt ra”, do PGS.TS Trần Thị Minh Thi làm chủ nhiệm, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới chủ trì, thực hiện năm 2021-2022.

Lý thuyết thứ hai giữ quan điểm rằng, đàn ông hoặc phụ nữ sẽ không tính đến chuyện kết hôn cho đến khi họ tin rằng đạt được mức đảm bảo cuộc sống thấp nhất. Họ muốn đảm bảo cuộc sống như vậy để tham chiếu với những thời thơ ấu khi là những đứa trẻ được cha mẹ chăm sóc (Easterlin, 1978). Nói cách khác, những người kết hôn tiềm năng có thu nhập kinh tế tốt hơn sẽ dễ kết hôn hơn, do có khả năng đảm bảo đời sống kinh tế tốt hơn cho bạn đời tiềm năng. Điều này có nghĩa là lợi thế về thu nhập kinh tế sẽ giúp tăng khả năng kết hôn cũng như tái kết hôn. Vì thế, trong nhiều trường hợp, hôn nhân quốc tế diễn ra giữa những phụ nữ ở khu vực nông thôn, có nguồn lực kinh tế xã hội hạn chế với nam giới ở các quốc gia phát triển hơn, có điều kiện kinh tế tốt hơn, dù người nam giới đó đã từng ly hôn.

Mặc dù thực tế là cả hai lý thuyết đều được hỗ trợ bởi khá nhiều nghiên cứu thực nghiệm, nhưng có thể thấy, hai lý thuyết này tập trung vào các yếu tố kinh tế thuần túy của những người duy lý. Theo đó, hành vi kết hôn không thể được tính toán như một giao dịch mua bán hàng hóa; hơn nữa, một số yếu tố ảnh hưởng phi lý trí cũng liên quan đến hôn nhân. Oppenheimer và Lew (1995) hướng sự chú ý của họ vào các nghiên cứu về mức độ khó kết hợp trong hôn nhân, chỉ ra rằng những người có thu nhập cao không nhất thiết sẽ kết hôn nhanh chóng; ngược lại, họ có thể tạm dừng cuộc hôn nhân của mình vì họ cần nhiều thời gian hơn để tìm được một người bạn đời phù hợp.

Có sự khác biệt nhất định giữa thị trường kết hôn lần đầu và thị trường tái hôn. Do có những khác biệt khác nhau giữa cuộc hôn nhân đầu tiên và cuộc tái hôn, lý thuyết thị trường hôn nhân bị hạn chế về khả năng giải thích của nó trong nghiên cứu về hành vi tái hôn.

Thứ nhất, hoàn toàn khác với những người kết hôn lần đầu, những người đối mặt với sự tan vỡ của hôn nhân ở giai đoạn giữa hoặc cuối đời có hiểu biết và lựa chọn riêng của họ trong hôn nhân (Shechtman, 2005). Chẳng hạn, những nam giới ngoại quốc từng trải, đã từng kết hôn và ly hôn, hiểu rõ mong muốn của mình và có nhiều mạng lưới xã hội để tìm kiếm bạn đời.

Thứ hai, thị trường tái kết hôn nhỏ hơn so với các cuộc hôn nhân đầu tiên, và do đó, liệu những người mong muốn tái hôn có kết hôn thành công hay không liên quan chặt chẽ đến số lượng vợ hoặc chồng tiềm năng trong thị trường tái hôn. Điều này cũng liên quan trực tiếp đến yếu tố khác biệt giới do các quan điểm mang tính văn hoá, là có sự ưu tiên đối với phụ nữ trẻ hơn, nhưng thường không có yêu cầu như vậy đối với nam giới khi kết hôn. Đây là một lý do khác dẫn đến sự khác biệt về tỷ lệ tái hôn giữa nam và nữ.

Thứ ba, những người mong muốn tái hôn thiếu một cách tiếp cận hiệu quả để tham gia vào thị trường hôn nhân, và kết quả là, hiệu quả của thị trường tái hôn khó đạt yêu cầu. Ví dụ, những người kết hôn lần đầu có thể tiếp cận thị trường hôn nhân bằng cách đi học, tham gia vào các hiệp hội tình nguyện, hoặc tham gia vào các hoạt động công cộng, cùng những việc khác (Kalmijn, 1994). Ngược lại, hầu hết những người ly hôn đều ở giai đoạn cuối của tuổi trẻ hoặc giữa hay cuối cuộc đời của họ. Đối với họ, thời kỳ giáo dục chính quy đã qua lâu, và họ thường ngại tham gia vào các hoạt động tình nguyện và công ích. Do đó, họ có ít cơ hội gặp gỡ vợ/chồng tiềm năng hơn (Wallerstein et al., 1995).

Thứ tư, thị trường hôn nhân lần đầu và tái hôn có khác biệt giới rõ nét. Phụ nữ thường phải cân bằng công việc nhà và thị trường lao động, và vì thế, nam giới có cơ hội tái hôn cao hơn phụ nữ, hệ quả của kỳ vọng xã hội về vai trò giới trong hôn nhân, gia đình. Từ góc độ hợp lý kinh tế, theo mức “tiền lương ngang nhau” như hiện nay, phụ nữ thường có mức độ sẵn sàng làm việc nhà tương đối thấp, trong khi nam giới có nhiều khả năng được hưởng lợi hơn từ việc kết hôn. Kết quả là tỷ lệ tái hôn ở nam giới cao hơn (Shechtman, 2005).

Ngoài ra, hôn nhân là một nền tảng của sự thương lượng, trong đó thu nhập là yếu tố quan trọng nhất. Trong kinh tế học nữ quyền, thời gian làm việc nhà thường được sử dụng như một chỉ số để đo lường quyền của phụ nữ trong hôn nhân. Trong xã hội mà thị trường lao động không quá phát triển như các khu vực nông thôn, vùng sâu vùng xa, hôn nhân thường được sử dụng để thay thế lao động thị trường. Vì thế, phụ nữ khỏe mạnh, thu nhập thấp có nhiều khả năng tái hôn hơn. Phụ nữ thu nhập thấp có xu hướng cam kết nhiều hơn với công việc gia đình sau khi tái hôn và có động lực tái hôn để có nguồn lực hơn, trong khi phụ nữ thu nhập cao có xu hướng cam kết ít hơn với vai trò nội trợ chăm sóc do họ có sự độc lập về kinh tế. Ngược lại, theo mô hình tái hôn của nam giới, nam giới có thu nhập cao có xu hướng tái hôn nhiều hơn, trong khi sức khỏe không có tác động đáng kể đến việc tái hôn của nam giới.

3. Mất cân đối nam nữ trong độ tuổi kết hôn

Đặc điểm nhân khẩu xã hội thiếu hụt phụ nữ để kết hôn ở các quốc gia đến là nguyên nhân quan trọng đầu tiên. Nói cách khác, vấn đề *mất cân đối về số lượng nam giới và phụ nữ trong độ tuổi kết hôn (marriage squeeze)* dẫn đến việc không có cơ hội kết hôn của một số cá nhân và nhóm này bị ra khỏi thị trường hôn nhân tại quốc gia đó. Hiện tượng này có thể do bùng nổ dân số sau chiến tranh và thể hệ bùng nổ này đối diện với tình trạng thiếu đối tượng tìm hiểu kết hôn sau khoảng 20 năm, do hiện tượng ưa thích con trai dẫn đến tình trạng lựa chọn giới tính khi sinh dẫn đến tình trạng thừa nam giới (male marriage squeeze) hoặc do nam giới chết trong chiến tranh với số lượng lớn, tạo ra những mất cân đối về nam giới cho phụ nữ kết hôn, hay còn gọi là tình trạng thừa nữ (female marriage squeeze).

Những dòng chảy trong hôn nhân quốc tế có chung đặc điểm là 1) mất cân bằng giới tính, trong đó phần lớn là giữa những người đàn ông của các quốc gia giàu có kết hôn với phụ nữ từ các nước kém phát triển về kinh tế; và 2) các cuộc hôn nhân qua trung gian, trong đó phần lớn các cặp vợ chồng được giới thiệu thông qua môi giới hôn nhân hoặc thông qua mạng xã hội, với ý định kết hôn trước đó và không có hoặc có một khoảng thời gian tìm hiểu ngắn.

Thực tế, sự mất cân bằng giới tính ngày càng tăng. Ở Trung Quốc những năm qua có sự kết hợp của truyền thống văn hóa ưa thích con trai và chính sách một con, dẫn đến việc thiếu phụ nữ cho một lượng lớn nam giới ở Trung Quốc, khiến áp lực về hôn nhân di cư từ các tỉnh phía bắc Việt Nam sẽ theo đó chắc chắn tăng lên (Trần Thị Minh Thi, 2019).

Ở Việt Nam, qua hai cuộc chiến tranh, nhiều phụ nữ có chồng hi sinh trong chiến tranh ở vậy không tái hôn, và một bộ phận phụ nữ khó tìm được nam giới kết hôn do khi chiến tranh kết thúc thì đã quá tuổi kết hôn và số lượng nam giới chết và di tản sau chiến tranh khá lớn, ước tính khoảng 3 triệu người (Teerawichtchainan, 2004). Goodkind (1997) cho rằng, Việt Nam trải qua sự mất cân bằng kép về giới tính, một mặt là do ảnh hưởng của chiến tranh và di tản chủ yếu là nam giới, một mặt là do sự mất cân bằng giới tính theo nghĩa là thiếu phụ nữ ở một số quốc gia láng giềng. Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1979, Việt Nam ước tính có 1,5 triệu phụ nữ nhiều hơn so với nam giới. Số nam giới hi sinh trong chiến tranh, nam giới di tản sau năm 1975 tạo ra sự thiếu hụt về nam giới cho phụ nữ ở độ tuổi kết hôn trong thời kỳ này và một số năm về sau. Di cư hôn nhân của phụ nữ chịu ảnh hưởng khá mạnh của sự mất cân bằng giữa số lượng nam giới và phụ nữ trong độ tuổi kết hôn. Sự mất cân bằng này có thể tạo nên lực kéo với những người di cư hôn nhân, đồng thời,

việc số lượng của một giới tính cao hơn cũng có thể tạo nên lực hút với người nhập cư. Vì thế, trong nhiều năm qua, lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài chiếm đại đa số (Trần Thị Minh Thi, 2019).

4. Quy luật hôn nhân

Một nguyên nhân xã hội dẫn đến tình trạng nhiều phụ nữ kết hôn với người nước ngoài là do *quy luật hôn nhân (hypergamy)*. Quy luật hôn nhân không chỉ xuất phát từ sự mất cân bằng giới tính mà còn do một quy luật kết hôn, theo đó phụ nữ kết hôn hướng lên trên (với một nam giới có vị thế xã hội, học vấn, thu nhập cao hơn). Nếu một xã hội mà phụ nữ cũng có trình độ học cao và thu nhập cao, thì số lượng nam giới theo tiêu chuẩn kết hôn hướng lên trên (marry up) này sẽ tạo nên một sự thiếu hụt nam giới cho phụ nữ kết hôn. Điều này có thể dẫn đến các hệ quả xã hội tiếp theo. Một là, tỷ lệ độc thân của phụ nữ ở một số quốc gia phát triển sẽ tăng. Hai là, nam giới có khó khăn trong kết hôn ở những quốc gia này sẽ tìm kiếm bạn đời ở những quốc gia có trình độ phát triển kinh tế thấp hơn, trong đó có Việt Nam.

Quy luật hôn nhân ngụ ý rằng, các cặp vợ chồng chọn lựa nhau trên cơ sở người đàn ông có tiềm năng thu nhập cao hơn phụ nữ, ngay cả khi phân phối cận biên của tiềm năng thu nhập là hoàn toàn giống nhau đối với nam giới và phụ nữ. Kết hợp với lý thuyết kinh tế tiêu chuẩn về chuyên môn hóa hộ gia đình (Becker, 1993), điều này cung cấp cơ sở lý luận cho việc ưu tiên sự nghiệp, công việc trên thị trường lao động của người chồng hơn là người vợ. Việc phụ nữ có khả năng sinh sản trong thời gian ngắn hơn cũng khiến phụ nữ có ít lợi thế hơn nam giới.

Một số nhà nghiên cứu xác định sự suy giảm nhanh chóng về khả năng sinh sản, tăng tỷ số giới tính khi sinh, di cư ở thành thị của phụ nữ trẻ, nhận thức về bình đẳng giới ở phụ nữ Hàn Quốc là những yếu tố chính trong các cuộc hôn nhân xuyên biên giới. Sự gia tăng của hôn nhân quốc tế ở Hàn Quốc chủ yếu là kết quả của hai yếu tố chính: thứ nhất, ngày càng có nhiều phụ nữ Hàn Quốc có nền tảng giáo dục cao và tham gia rộng rãi vào thị trường lao động (Bélanger và cộng sự, 2010) và vì thế những phụ nữ này không muốn kết hôn với nam giới nông dân ở nông thôn có tình trạng kinh tế thấp hơn. Không thể tìm thấy cô dâu, nhiều người đàn ông nông thôn do đó tìm vợ ở nước ngoài. Thứ hai, chính quyền địa phương đã hỗ trợ các cuộc hôn nhân quốc tế do những lo ngại về sự suy giảm của các khu vực nông thôn (Bélanger và cộng sự, 2010).

Tương tự, Đài Loan cũng coi hôn nhân xuyên biên giới là một giải pháp cho tỷ lệ sinh cực kỳ thấp và thiếu phụ nữ để kết hôn và sinh con. Tuy nhiên, các phân tích nhân khẩu học xã hội như vậy nên được kết hợp với các phân tích về các yếu tố kinh tế và xã hội và chính sách nhập cư khác, chẳng hạn Trung Quốc có tỷ lệ giới tính khi sinh mất cân bằng nhất nhưng lại là một trong những quốc gia có nhiều cô dâu lấy chồng nước ngoài nhất. Ở Hồng Kông, mặc dù tỷ lệ giới tính khi sinh được cân bằng, tỷ lệ phụ nữ chưa kết hôn và hôn nhân muộn tăng lên do phụ nữ đạt được trình độ học vấn ngày càng cao và tham gia vào lực lượng lao động. Do đó, đàn ông Hồng Kông có địa vị kinh tế xã hội thấp hơn, tuổi cao hơn và những đặc điểm cá nhân bất lợi vẫn gặp khó khăn trong việc tìm vợ.

Thực tế của việc kết hôn hướng lên trên (hypergamy) theo điều kiện địa lý và kinh tế xã hội, sắp xếp nơi ở theo nhà chồng, và tính di động xã hội nhiều hơn ở nhóm phụ nữ trẻ đã tạo nên một thị trường hôn nhân địa phương khó khăn cho nam giới.

5. Lý thuyết kinh tế về lực đẩy và hút

Lý thuyết kinh tế cho rằng, nguyên nhân dẫn đến di trú hôn nhân là do sự cân bằng giữa hai lực đẩy và hút. Lực đẩy xuất hiện ở nước xuất cư do nghèo đói, thất nghiệp, mức sống thấp, điều kiện chính trị phức tạp, cơ hội học hành bấp bấp... Lực hút xuất hiện ở nơi đến, thu hút người nhập cư như lương cao, cơ hội nghề nghiệp dễ dàng, điều kiện sống tốt, kinh tế chính trị ổn định. Lý thuyết kinh tế cho thấy, phụ nữ ở nước nghèo sẽ kết hôn với đàn ông ở nước giàu để tìm kiếm cuộc sống tốt hơn.

Ngay trong cùng một quốc gia, lực đẩy và hút cũng diễn ra với các vùng kinh tế xã hội phát triển nhanh hơn và chậm hơn. Fan và Li (2002) nêu bật sự tương tác giữa các chiến lược sống cá nhân ở cấp vi mô và bối cảnh cấu trúc vĩ mô của Trung Quốc trong quá trình chuyển đổi. Họ nhấn mạnh quá trình tìm hiểu của các cặp vợ chồng khi những người đàn ông độc thân tìm hiểu các cô dâu từ các địa phương kém phát triển hơn. Meng (2012) phân tích mối quan hệ giữa di cư lao động trong nước và hôn nhân ở Trung Quốc và cho thấy, tỷ lệ kết hôn giảm ở nông thôn Trung Quốc là do khả năng di chuyển của phụ nữ trẻ độc thân tạo ra hiện tượng “chảy máu cô dâu”. Ở một số địa phương có nhiều cô dâu Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, có hiện tượng nam giới ở địa phương đó kết hôn với những phụ nữ ở các địa phương phát triển thấp hơn (Trần Thị Minh Thi, 2019).

Một số nghiên cứu về tình trạng kinh tế của người nhập cư đã phát hiện rằng, nhóm này thường sống trong nghèo đói cao hơn so với những người sinh ra ở bản địa (Hammarstedt, 2002). Theo các phát hiện, tình trạng kinh tế của người nhập cư thay đổi tùy thuộc vào đặc điểm của quốc gia hoặc khu vực của họ (ví dụ: thị trường lao động) và đặc điểm của cá nhân (ví dụ: số năm kể từ khi nhập cư, thành thạo ngôn ngữ) (Blume et al., 2003, 2007). Cụ thể, các nghiên cứu này cho thấy các yếu tố tiềm năng liên quan đến việc làm và tình trạng nghèo của phụ nữ nhập cư bao gồm khả năng đồng hóa, vốn nhân lực, vốn xã hội, điều kiện gia đình và bối cảnh xã hội như cấu trúc thị trường lao động (Kwon et al., 2004).

Tuy nhiên, đôi khi yếu tố kinh tế không phải là nhân tố quyết định; trong thực tế, không phải tất cả các cô dâu lấy chồng nước ngoài đều nghèo và thất học. Nhiều nghiên cứu cho thấy, phụ nữ Nhật có học thức có khuynh hướng lấy chồng Hàn Quốc, Mỹ, Úc hoặc Đức (Kim, 2014); hay những phụ nữ giỏi giang ở các quốc gia đang phát triển chọn chồng là người Mỹ, phương Tây, cho thấy những chiều cạnh phức tạp hơn của hôn nhân và gia đình đương đại.

6. Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng kinh tế của người nhập cư

Di trú hôn nhân chủ yếu diễn ra với phụ nữ do đặc điểm sắp xếp nơi ở theo nhà chồng. Đồng thời, do rào cản về tính truyền thống dần dần được tháo gỡ, con người trở nên cởi mở, dễ dàng hòa nhập và thích nghi với cuộc sống xa lạ hơn. Bên cạnh đó, xu thế toàn cầu hóa mở ra cơ hội cho việc đi lại giữa các nước, du lịch, học tập, trao đổi văn hóa, lao động nước ngoài... điều đó dẫn đến hôn nhân xuyên quốc gia dễ xảy ra và ít bị “kỳ thị, dèm pha” hơn thập niên trước đây. Phụ nữ kết hôn với nam giới nước ngoài chủ yếu là mong muốn cuộc sống tốt đẹp hơn về kinh tế, văn hoá và xã hội. Vì thế, một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá mức độ hoà nhập thành công, và đạt được sự ổn định cuộc sống của người nhập cư, trong đó có nhập cư do kết hôn, là tình trạng kinh tế. Các nghiên cứu cho thấy, tình trạng kinh tế của người nhập cư chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác nhau.

Quan điểm đầu tiên cho thấy tình trạng kinh tế của người nhập cư bị ảnh hưởng bởi các đặc điểm liên quan đến khả năng đồng hóa (Stolzenberg và Tienda, 1997), chẳng hạn như số năm ở nước sở tại, trình độ thông thạo ngôn ngữ và tuổi tại thời điểm nhập cư. Người nhập cư có nhiều khả năng phải đối mặt với khó khăn kinh tế do những bất lợi liên quan đến chính di dân, bao gồm rào cản ngôn ngữ và khả năng chuyên giao kỹ năng công việc hạn chế (Kazemipur và Halli, 2000). Tuy nhiên, tình hình kinh tế xã hội của người nhập cư có thể cải thiện thời gian sống lâu hơn trong xã hội sở tại. Theo thời gian, họ có thể thạo ngôn ngữ và làm quen với môi trường xã hội, tham gia vào các mạng tìm việc và cải thiện các kỹ năng làm việc cần thiết trong xã hội nơi đến; những nguồn lực đó cho phép họ có được cơ hội làm việc tốt hơn và sau đó thoát nghèo. Một số nghiên cứu đã phân tích tầm quan trọng của việc đồng hóa vào xã hội chủ nhà vì nó liên quan đến sự tham gia của lực lượng lao động trong số phụ nữ nhập cư (Sullivan và Ziegert, 2008).

Quan điểm thứ hai tập trung vào vốn nhân lực đề cập đến thời gian, năng lượng và tiền bạc được đầu tư bởi một cá nhân và lợi nhuận mà các khoản đầu tư đó tạo ra trong tương lai (Becker, 1993). Các đặc điểm, chẳng hạn như năng lực và kỹ năng cá nhân thường được coi là các yếu tố liên quan đến vốn của con người. Nghiên cứu về vốn nhân lực cho thấy, kiến thức và kỹ năng của cá nhân thường liên quan đến tình hình kinh tế của họ. Theo quan điểm này, tình trạng kinh tế kém của những người nhập cư có thể là kết quả nguồn vốn nhân lực yếu (Kwon và cộng sự, 2004).

Các nghiên cứu trước đây cho thấy, đặc điểm vốn con người có liên quan đến sự tham gia lực lượng lao động của phụ nữ nhập cư. Ví dụ, trình độ học vấn cao hơn làm tăng khả năng việc làm của phụ nữ nhập cư. Kwon và cộng sự (2004) phát hiện rằng, vốn nhân lực cao (được đo lường theo trình độ học vấn, kinh nghiệm làm việc và sức khỏe thể chất) có liên quan ngược chiều với nghèo đói trong nhóm này. Vì thế, có thể nói yếu tố vốn con người (như trình độ học vấn và tình trạng sức khỏe) ảnh hưởng đáng kể đến việc làm và nghèo đói của những người nhập cư kết hôn. Ví dụ, một tỷ lệ đáng kể phụ nữ nhập cư kết hôn ở Hàn Quốc gặp khó khăn về kinh tế do hai vấn đề. Đầu tiên là tình hình kinh tế của các gia đình. Nhiều người nhập cư kết hôn với nông dân nông thôn có tình trạng kinh tế thấp. Vấn đề thứ hai liên quan đến những khó khăn mà người nhập cư kết hôn gặp phải trong nỗ lực hội nhập vào thị trường lao động (Kim et al., 2010). Mặc dù tỷ lệ này tăng lên 53% vào năm 2012, nhưng chất lượng công việc dành cho người nhập cư kết hôn thấp hơn so với những người phụ nữ khác (Jeon et al., 2013).

Quan điểm thứ ba tập trung vào vốn xã hội. Vốn xã hội làm tăng sự liên kết tự nguyện giữa mọi người thông qua ba chức năng cụ thể: bắc cầu (thiết lập quan hệ ngang dựa trên lợi ích chung vượt qua sự khác biệt về dân tộc, tình trạng kinh tế xã hội...), gắn kết (thiết lập quan hệ xã hội giữa mọi người dựa trên sự đồng nhất) và liên kết (thiết lập các kết nối dọc giúp các cá nhân tiếp cận các nguồn lực từ các tổ chức chính thức để phát triển kinh tế và xã hội) (Woolcock và Narayan, 2000). Cách tiếp cận này cho thấy, các kết nối xã hội giữa những người nghèo giúp họ tìm việc làm và quản lý khó khăn kinh tế, từ đó bảo vệ họ khỏi rủi ro và các lỗ hổng liên quan đến nghèo đói. Quan hệ xã hội thường là nguồn chính của sự tương tác và trao đổi hỗ trợ; bạn bè và gia đình thường đóng vai trò là mạng lưới an toàn quan trọng trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế. Vốn xã hội có giá trị đối với người nhập cư vì nó tạo điều kiện cho họ hòa nhập với xã hội chủ nhà (tức là bắc cầu) và cung cấp quyền truy cập vào các tài nguyên chính thức như chương trình hỗ trợ người nhập cư hoặc lợi ích

phúc lợi (ví dụ, liên kết) (Cheong et al., 2007; Woolcock và Narayan, 2000). Do đó, người phụ nữ nhập cư có mạng lưới hỗ trợ xã hội lớn có thể nhận được sự giúp đỡ trong việc tìm kiếm việc làm, cũng như hỗ trợ tài chính hoặc công cụ trong việc quản lý khó khăn kinh tế.

Nhóm thứ tư của các yếu tố liên quan đến đặc điểm gia đình. Những người phụ nữ di trú kết hôn ở Hàn Quốc thường thấy mình ở vị trí dễ bị tổn thương về kinh tế do vị thế và chất lượng việc làm thấp của vợ hoặc chồng ở Hàn Quốc (thường bao gồm làm nông nghiệp ở nông thôn hoặc công việc sản xuất không có kỹ năng). Đôi khi, họ bị buộc phải tham gia vào lực lượng lao động để cải thiện tình hình kinh tế của gia đình (Kim và cộng sự, 2014; Greenlees và Sáenz, 1999). Greenlees và Saenz (1999) đã nghiên cứu tác động của thu nhập gia đình đối với những người vợ nhập cư Mexico ở Hoa Kỳ và nhận thấy rằng, khi thu nhập của người chồng của họ tăng lên, khả năng đi làm của phụ nữ giảm; điều này cho thấy rằng phụ nữ có chồng thất nghiệp có nhiều khả năng tham gia vào lực lượng lao động. Một yếu tố khác liên quan đến gia đình ảnh hưởng đến tình trạng kinh tế là có con cái phụ thuộc. Có con cái phải chăm sóc làm giảm khả năng tham gia lực lượng lao động của phụ nữ (Greenlees và Sáenz, 1999).

7. Chiều cạnh giới của hôn nhân quốc tế và những vấn đề đặt ra với Việt Nam

Nam giới và nữ giới thuộc các đặc điểm hiện đại hóa khác nhau mang những vai trò giới, mong đợi xã hội khác nhau về hôn nhân, gia đình, và vai trò giới. Những thay đổi theo hướng phụ nữ được nhìn nhận cao hơn đang góp phần làm thay đổi tính chất các cuộc hôn nhân hiện nay. Phụ nữ ở các quốc gia phát triển ngày càng độc lập và hiện đại hơn, và những đức tính truyền thống của một người vợ truyền thống như nội trợ, chăm sóc, sinh con, sự hy sinh bị mờ dần. Họ có xu hướng kết hôn muộn hơn, độc thân, và sống vì bản thân nhiều hơn. Với phong trào nữ quyền được chấp nhận và lan rộng trên toàn thế giới, không còn dễ dàng tìm thấy những phụ nữ sẵn sàng hi sinh bản thân để chăm sóc gia đình nội ngoại ở bối cảnh phát triển và hiện đại. Vì thế, quan điểm văn hóa truyền thống về một người vợ lý tưởng sụt giảm.

Vấn đề lớn của bình đẳng giới hiện nay là, cho dù phụ nữ có làm việc ngoài gia đình hay không, họ cũng phải có trách nhiệm chính đối với việc nhà và chăm sóc con cái khi họ kết hôn. Kết quả là, cấu trúc giới của xã hội đã ảnh hưởng đến dân số nam và nữ đủ điều kiện kết hôn khác nhau. Một mặt, nhiều phụ nữ ở độ tuổi đủ điều kiện kết hôn có xu hướng không kết hôn hoặc hoãn có con sau kết hôn vì e ngại gánh nặng chăm sóc con cái cản trở sự nghiệp của họ. Mặt khác, nhiều đàn ông nông thôn ở độ tuổi đủ điều kiện kết hôn, như nông dân và ngư dân, khó khăn để tìm kiếm đối tác kết hôn vì được xem như là đối tác hôn nhân kém hấp dẫn và do đó bị thiệt thòi trong thị trường hôn nhân trong nước. Hơn nữa, vì hệ thống gia đình mở rộng phần lớn vẫn tiếp tục ở các vùng nông thôn, nhiều người trong số những người đàn ông này có trách nhiệm hỗ trợ gia đình của họ, bao gồm cả cha mẹ già của họ. Ví dụ, gánh nặng của việc nhà và chăm sóc gia đình cho các thành viên gia đình khiến nhiều phụ nữ Hàn Quốc tránh kết hôn với đàn ông nông thôn (Kim, 2012).

Trong bối cảnh ấy, nam giới ở các quốc gia này tìm cách kết hôn với những phụ nữ nước ngoài mang nhiều đặc điểm truyền thống là một cách để duy trì nam tính và sự gia trưởng truyền thống nhằm bù đắp sự giảm sút mong muốn là một người vợ biết vâng lời trong xã hội hiện đại (Wang, 2007; Belanger và cộng sự, 2011). Những phụ nữ ở các quốc gia còn mang nhiều đặc điểm truyền thống vẫn quan tâm đến chăm sóc gia đình, sinh con, làm việc nhà và vì thế là đối tác hôn nhân đầy tiềm năng cho những nam giới ở các quốc gia phát triển hơn.

Về các động lực cá nhân của hiện tượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài, nhiều nghiên cứu đã chỉ rõ, không chỉ là nghèo, mà mong đợi về một cuộc sống tốt đẹp hơn trên mọi khía cạnh là động lực khiến phụ nữ kết hôn với nam giới nước ngoài (Lu, 2005). Bên cạnh đó, phong tục lâu đời của Việt Nam về hôn nhân sắp đặt thời kỳ phong kiến dù đã chấm dứt cách đây nhiều thập niên nhưng tàn dư của chế độ gia trưởng, vị thế và tiếng nói thấp của phụ nữ trong xã hội cũng có thể tạo nên những quan điểm chấp nhận dễ dàng những hôn nhân mang tính sắp đặt với nam giới nước ngoài để có sự bảo đảm về kinh tế và thu nhập (Trần Thị Minh Thi, 2019).

Lý do kinh tế đóng vai trò quan trọng thúc đẩy mạnh xu hướng di cư hôn nhân. Không thể phủ nhận di cư hôn nhân góp phần cải thiện kinh tế gia đình và cộng đồng, nhấn mạnh vai trò phụ nữ và tiếng nói của họ được gia đình coi trọng. Di cư hôn nhân không những giải quyết vấn đề lao động việc làm ở hai nước mà còn cân bằng giới tính, nhân khẩu giữa các nước trong khu vực. Các cô gái tin tưởng vào một cuộc sống giàu có hơn, nhiều cơ hội bù đắp kinh tế cho cha mẹ nghèo, và môi trường sống văn minh hơn (Trần Thị Phụng Hà, Nguyễn Ngọc Lệ và Nguyễn Thị Thu Thủy, 2017).

Các cuộc hôn nhân với người nước ngoài thực sự cải thiện tình hình kinh tế của các cô dâu và gia đình cộng đồng ở Việt Nam. Do đó, nhiều phụ nữ trẻ (và gia đình họ) khao khát tìm một người chồng ngoại quốc. Điều này gây ra một số hậu quả xã hội. Thứ nhất, tuổi kết hôn và trình độ học vấn của phụ nữ bị hạ thấp, vì các cô gái bỏ học để chuẩn bị kết hôn với người đàn ông nước ngoài. Đây là một trở ngại cho bình đẳng giới trong các khía cạnh của giáo dục phụ nữ và tham gia lao động đạt được trước thời kỳ đổi mới. Thứ hai, với ngày càng nhiều phụ nữ trẻ kết hôn với đàn ông nước ngoài, có thể dẫn đến mất cân bằng giới tính của dân số có thể kết hôn. Thông qua các cuộc hôn nhân này, phụ nữ họ đạt được sự cải thiện về kinh tế và di chuyển xã hội.

Những dòng di trú hôn nhân giai đoạn đầu chủ yếu từ môi giới và không có sự hiểu biết giữa phụ nữ Việt Nam và người nước ngoài, tâm lý mong muốn được xuất ngoại có cuộc sống sung sướng đã mang đến những mảng màu tối cho bức tranh hôn nhân quốc tế ở Việt Nam. Chẳng hạn, những người phụ nữ này phải chịu sự kỳ thị về lòng tự trọng, về thể diện bản thân và gia đình khi chấp nhận các cuộc hôn nhân quá dễ dàng (Yang và Lu, 2010). Một số nghiên cứu khác cho rằng, phụ nữ đã đánh mất phẩm giá, đánh đổi nhân phẩm để lấy tiền, lười lao động, ham hưởng thụ... Rủi ro chồng chất khi nhập cư vào nơi đến như có nhiều trường hợp bị giữ hộ chiếu, bị cô lập, bị sốc do bất đồng ngôn ngữ, mâu thuẫn văn hóa, hiểu lầm lối sống, nhiều người trở thành nạn nhân của bạo hành và kết cục là đi đến bức tử (Cục Lãnh sự, 2011). Một số nghiên cứu khác hay tư tưởng Nho giáo cho rằng, con dâu là “người ngoài”, xuất thân từ nước nghèo, gia đình nghèo, nên vị thế cô dâu Việt thấp kém, cộng với ở một số quốc gia châu Á có nhiều cô dâu nước ngoài có niềm tự hào về sự ưu việt của dân tộc mình (Belanger and Wang, 2012). Văn hóa tôn ti trật tự, phân tầng giai cấp diễn ra rất mạnh và phụ nữ bị cho là ở thang giá trị thấp hơn, con dâu trong gia đình phải chịu áp lực nặng nề của bất bình đẳng giới và bất bình đẳng giai cấp (Trần Thị Phụng Hà, Nguyễn Ngọc Lệ và Nguyễn Thị Thu Thủy, 2017).

Hiện nay, các nghiên cứu về hôn nhân quốc tế cho thấy những chiều cạnh kinh tế, văn hoá, xã hội đa dạng và phức tạp hơn. Thứ nhất, hôn nhân của phụ nữ Việt Nam với chồng nước ngoài đã có xu hướng chuyển dịch từ hôn nhân môi giới sang hôn nhân dựa trên quá trình tìm hiểu chủ động của phụ nữ Việt Nam (Trần Thị Minh Thi, 2019). Một nghiên cứu

mới đây của Lapanun (2019) về cuộc sống của những người phụ nữ nghèo, ít học ở Đông Bắc Thái Lan trong cuộc hôn nhân Thái - phương Tây cho thấy, các cuộc hôn nhân này không đơn thuần là vì lợi ích vật chất mà nó có các mối quan hệ tâm lý xã hội phức tạp hơn. Theo đó, lợi ích vật chất là yếu tố thúc đẩy chính, nhưng động cơ còn vượt xa tình dục vì tiền, mà còn có giá trị văn hóa của đạo hiếu và cố gắng khám phá các ý tưởng và thực hành văn hóa hoặc có mối quan hệ giữa tình yêu và tiền bạc (Hoang and Yeoh, 2015).

Các cơ hội mới trong di cư và kết hôn làm thay đổi cấu trúc xã hội và phân công lao động theo giới. Ở miền Bắc, nơi Nho giáo ảnh hưởng nhiều hơn ở miền Nam, di cư hôn nhân thách thức vị thế xã hội của nam giới trong việc báo hiếu và hỗ trợ cha mẹ. Tư tưởng Nho giáo nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm nam giới và phụ nữ trong gia đình, đàn ông là trụ cột gia đình và phụ nữ phục tùng, chu toàn công việc bên trong gia đình, chăm sóc chồng con. Thập niên gần đây, quan niệm đã có nhiều thay đổi, phụ nữ lao động kiếm thu nhập cho gia đình và di cư hôn nhân cũng là bằng chứng. Hầu hết họ xuất thân từ gia đình nghèo và mục tiêu lấy chồng nước ngoài là “để phụ giúp gia đình”, điều đó nhấn mạnh vai trò phụ nữ trong thời đại mới. Con gái kết hôn với người nước ngoài hay với người giàu có hơn trở thành người gửi tiền về báo hiếu cha mẹ và đóng góp vào kinh tế gia đình, thậm chí đóng góp cho cả anh chị em của họ. Ở miền Nam, tập quán con út thường là người sống với cha mẹ cũng có thể bị thay đổi bởi lao động nữ di cư và di cư hôn nhân vì con gái di cư hay lấy chồng có thể gửi tiền về cho cha mẹ thay vì các hình thức chăm sóc trực tiếp (Belanger và Haemmerli, 2019). Vì thế, di cư hôn nhân của phụ nữ đang góp phần làm thay đổi cấu trúc vai trò giới trong gia đình và cộng đồng.

8. Kết luận

Các lý thuyết nêu trên giải thích từ góc độ bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội về xu hướng, dòng chảy của các cuộc hôn nhân quốc tế. Đặc điểm cân bằng giới tính hay không ảnh hưởng tới xu hướng là nơi nhập cư hay xuất cư của một quốc gia. Nguồn lực kinh tế, học vấn của cá nhân ảnh hưởng lớn đến cơ hội trong thị trường hôn nhân. Việc tìm hiểu và lựa chọn bạn đời kết hôn có khác biệt giới rõ nét do các kỳ vọng xã hội về vai trò giới và quy luật hôn nhân dưới tác động của bối cảnh văn hóa. Mặc dù vậy, hôn nhân quốc tế còn cần được phân tích từ nhiều chiều cạnh khác, như: hệ giá trị, chính sách hôn nhân và gia đình, chính sách nhập cư...

Tài liệu tham khảo

1. Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam (2011), *Báo cáo tổng quan về tình hình di cư của công dân Việt Nam ra nước ngoài*.
2. Trần Thị Phụng Hà, Nguyễn Ngọc Lệ và Nguyễn Thị Thu Thủy (2017), “Các yếu tố xã hội liên quan đến hôn nhân xuyên quốc gia”, Tạp chí *Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, số 51, phần C.
3. Trần Thị Minh Thi (2019), “Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài: xu hướng và một số vấn đề xã hội hiện nay (nghiên cứu trường hợp tại huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)”, Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 1.

4. Becker, G.S. (1981), *A treatise on the family*, Cambridge: Harvard University Press.
5. Becker, Gary S. (1993), *Human Capital: A Theoretical and Empirical Analysis, with Special Reference to Education*, Chicago, IL: University of Chicago Press.
6. Bélanger and Linh (2011), “The impact of transnational migration on gender and marriage in sending communities of Vietnam”, *Current Sociology*, Vol. 59, No. 1.
7. Belanger D and Flynn A (2018), “Gender and migration: Evidence from transnational marriage migration”, In: *Riley NE and Brunson J (eds) International Handbook on Gender and Demographic Processes*, Dordrecht: Springer.
8. Belanger D, Linh TG and Duong LB (2011), “Marriage migrants as emigrants: Remittances of marriage migrant women from Vietnam to their natal families”, *Asian Population Studies*, Vol. 7, No. 2.
9. Belanger, Daniele and Haemmerli, Guillaume (2019), “We no longer fear brides from afar”: Marriage markets and gendered mobilities in rural Vietnam. *Asian and Pacific Migration Journal* 2019, Vol. 28, No. 3.
10. Bélanger, Danièle and Wang, Hong-zen (2012), “Transnationalism from Below: Evidence from Vietnam-Taiwan Cross-Border Marriages”, *Asian and Pacific Migration Journal*, Vol. 21, No. 3.
11. Bélanger, Danièle, Hye-Kyung Lee and Hong-Zen Wang (2010), “Ethnic Diversity and Statistics in East Asia: “Foreign Brides” Surveys in Taiwan and South Korea,” *Ethnic and Racial Studies*, Vol. 33, No. 6.
12. Blume, Kræn et al (2007), “At the Lower End of the Table: Determinants of Poverty among Immigrants to Denmark and Sweden”, *Journal of Ethnic and Migration Studies*, Vol. 33, No. 3.
13. Cheong, Pauline Hope et al (2007), “Immigration, Social Cohesion and Social Capital: A Critical Review”, *Critical Social Policy*, Vol. 27, No. 1.
14. Chung C, Kim K and Piper N (2016), “Marriage migration in Southeast and East Asia revisited through a migration-development nexus lens”, *Critical Asian Studies*, Vol. 48, No. 4.
15. Easterlin, R.A (1978), *What will 1984 be like? socioeconomic implications of recent twists in age structure*, Demography.
16. Fan, C Cindy and Li, Ling (2002) “Marriage and migration in transitional China: a field study of Gaozhou, western Guangdong”, *Environment and Planning A*, volume 34, doi: 10.1068/a34116.
17. Goodkind, Daniel (1997), “The Vietnamese Double Marriage Squeeze”, *International Migration Review*, Vol. 31, No. 1. doi.org/10.1177/019791839703100106.
18. Greenlees CS, Saenz R (1999), “Determinants of employment among newly arrived Mexican wives”, *International Migration Review*; Vol. 33, No. 2.
19. Hammarstedt, Mats (2002), “Disposable Income Differences between Immigrants and Natives in Sweden”, *International Journal of Social Welfare*, Vol. 10, No. 2.
19. Hoang Lan Anh, and Yeoh, Brenda S.A (2015), ““I’d Do It for Love or for Money”: Vietnamese Women in Taiwan and the Social Construction of Female Migrant Sexuality” *Gender, Place & Culture*, Vol.22, No.5. doi:10.1080/0966369X.2014.885892.
20. Hugo, Graeme (2005), “The new international migration in Asia”, *Asian Population Studies*, Vol. 1, No. 1.
21. Jeon, Ki-Taek et al (2013), *A Study on the National Survey of Multicultural Families 2012*, Seoul: Ministry of Gender Equality & Family.
22. Jone, Gavin (2012), *International marriage in Asia: What do we know, and what do we need to know?*, Working paper, Asia Research Institute, NUS.
23. Kalmijn, M. (1994), “Assortative mating by cultural and economic occupational status”, *American Journal of sociology*, No. 1.
24. Kazemipur, Abdolmohammad and Shiva S. Halli (2000), “The Colour of Poverty: A Study of the Poverty of Ethnic and Immigrant Groups in Canada,” *International Migration*, Vol. 38, No. 1.

25. Kim D-S (2007), "The rise of international marriage and divorce in contemporary Korea", *Population and Society*, Vol. 3, No. 1.
26. Kim, Doo-Sub (2014), "Statistical Handbook in Graphs and Tables: Foreigners in Korea 2013", Seoul: Commission for SSK Multi-Cultural Research (CSMR), Hanyang University.
27. Kim, Hansung; Lee, Sun Young; and Choi, In Hee (2014), "Employment and Poverty Status of Female Marriage Immigrants in South Korea", *Asian and Pacific Migration Journal*, Vol. 23, No. 2.
28. Kim, Hee-Kang (2012), *Marriage Migration Between South Korea and Vietnam: A Gender Perspective*, Asian Perspective.
29. Kim, Seung-Kwon et al (2009; 2010), "National Survey of Multicultural Families", Seoul: Korean Institute for Health and Social Affairs (KIHASA).
30. Kwon, Hee-Kyung, Virginia S. Zuiker and Jean W. Bauer (2004), "Factors Associated with the Poverty Status of Asian Immigrant Householders by Citizenship Status", *Journal of Family and Economic Issues*, Vol. 25, No. 1.
31. Lamanna, Mary Ann, and Agnes Riedmann (1991), *Marriages and families: choice and facing change*, 4th ed, Belmont: Wadsworth Publishing Company.
32. Lapanun, Patcharin (2019), *Love, money and obligation: Transnational Marriage in a Northeastern Thai Village*, NUS Press, distributed by the University of Chicago Press.
33. Lu, M. C.-W. (2005), "Commercially arranged marriage migration: Case studies of cross-border marriages in Taiwan", *Indian Journal of Gender Studies*, 12.
34. Meng X (2012), "Labor market outcomes and reforms in China", *Journal of Economic Perspectives*, Vol. 26, No. 4.
35. Oppenheimer, V.K., and V. Lew (1995), *American marriage formation in the eighties: how important was women's economic independence? In Gender and Family Change in Industrialized Countries*, ed. K.O. Mason and A. Jensen, New York: Oxford University Press.
36. Shechtman, S.A.G. (2005), *Marriage and economy Shanghai*, Shanghai: University of Finance and Economics Press.
37. Stolzenberg, Ross M. and Marta Tienda (1997), "English Proficiency, Education and the Conditional Economic Assimilation of Hispanic and Asian Origin Men," *Social Science Research*, Vol. 26, No. 1.
38. Sullivan, Dennis H. and Andrea L. Ziegert (2008), "Hispanic Immigrant Poverty: Does Ethnic Origin Matter?", *Population Research and Policy Review*, Vol. 27, No. 6.
39. Teerawichitchainan, Bussarawan (2004), "The impact of war and wartime on transition to adulthood: Vietnam 1940-1990", Paper presented at the Population Association of America Annual Meeting, 1-3 April 2004, Boston, MA.
40. Wallerstein, J.S., J.M. Lewis, and S. Blakeslee (1995), *The good marriage: how and why love lasts*, New York: Houghton Mifflin.
41. Wang, H. (2007), "Hidden spaces of resistance of the subordinated: Case studies from Vietnamese female migrant partners in Taiwan", *International Migration Review*, Vol. 41, No. 3.
42. Woolcock, Michael and Deepa Narayan (2000), "Social Capital: Implications for Development Theory, Research and Policy," *The World Bank Research Observer*, Vol. 15, No. 2.
43. Yang, Wen-Shan, and Melody Chia-Wen Lu (2010), editors, *Asian Cross-Border Marriage Migration: Demographic Patterns and Social Issues*, Amsterdam University Press, JSTOR, www.jstor.org/stable/j.ctt45kfn7, Accessed 26 Mar. 2020.